

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT

Ngày 03 - 7 - 2020

V/v Chia tài sản chung sau ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Hằng, bà Nguyễn Thị Nhung

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 14/2020/TLPT- HNGĐ, ngày 20 tháng 5 năm 2020, về việc “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ – ST, ngày 27/3/2020, của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk, tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐ - PT ngày 09/6/2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

**Bị đơn:** Ông Trịnh Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

**Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trịnh Thị Thu T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn 14, thị trấn EK, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bà Trịnh Thị Ngọc T2, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu vực TA, phường TH, quận N, thành phố Cần Thơ. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Anh Trịnh Trung H1, sinh năm 2001; địa chỉ: thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

**Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị T, ông Trịnh Văn H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:** Năm 1992, bà T và ông Trịnh Văn H tự nguyện kết hôn với nhau. Ngày 21/9/2018 ông H và bà T được Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 71/2018/QĐST-HNGĐ. Tài sản chung của vợ chồng, ngày 11/9/2018 bà T và ông H lập biên bản thỏa thuận tự chia, theo đó:

- Ông H có quyền sử dụng diện tích đất tiếp giáp đường quốc lộ 26 (rộng 14m x dài 100m). Theo kết xem xét quả thẩm định tại chỗ là 1.351,35m<sup>2</sup> đất tại thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 13,7m; Phía Đông giáp đất ông Phạm Đình K và giáp thửa đất rẫy ông H bà T dài 91m; phía Tây giáp đất ông Q, đã có hàng rào cố định, dài 91m; Phía Nam giáp thửa đất rẫy ông H bà T dài 16m. Nguồn gốc đất do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L từ năm 1994. Đất đã được đo đạc, trích lục nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản trên đất có 01 nhà cấp IV xây dựng năm 2007 có diện tích 96,6m<sup>2</sup> (6m x 16,1m); 01 nhà vệ sinh có diện tích 6m<sup>2</sup> (2m x 3m); 01 chuồng heo diện tích 60m<sup>2</sup> (6m x 10m) và 01 giếng đào (đường kính 0,9m, sâu 10m).

- Bà T có quyền sử dụng 14.178m<sup>2</sup> đất màu tại thửa 249a và 258, tờ bản đồ số 5, ở thôn 9, xã EP, đã được UBND huyện MĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 376270 ngày 04/12/1998 cho ông hộ ông Trịnh Văn H. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 14.303,8m<sup>2</sup>, đất tăng 125,8m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 12.170m<sup>2</sup> đang trồng mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch tháng 4/2019 và tiếp tục thu hoạch tháng 02/2020, bà T không yêu cầu ông H phải trả mía đã thu hoạch) và 360m<sup>2</sup> ao (18m x 20m), sâu 4m. Ông H có trách nhiệm thu hoạch mía và bàn giao đất cho bà T kể từ ngày 01/4/2019. Bà T phải trả cho ông H 17.500.000 đồng tiền thuê máy đào ao và cải tạo đất.

Tuy nhiên, đến tháng 4/2019, khi thu hoạch mía xong, ông H không giao đất cho bà T sử dụng. Bà T yêu cầu ông H thực hiện đúng cam kết, thỏa thuận trên, nếu ông H không thực hiện thì Tòa án chia tài sản chung cho bà T và ông H theo quy định của pháp luật.

Ông H cho rằng diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> là tài sản riêng của ông H là không đúng. Bởi vì, thửa đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân. Sau khi ông H và bà T kết hôn, bố mẹ ông H là ông Trịnh Văn N và bà Lại Thị T3 (bà T3) cho chung ông H và bà T khoảng 02 sào (2.000m<sup>2</sup>) và 0,5 sào (500m<sup>2</sup>) đất ruộng trồng ở khối 7, thị trấn EK. Năm 1993, bà T và ông H nhận chuyển nhượng thêm 05 sào (5.000m<sup>2</sup>) đất hoang của chị Trịnh Thị L1 (em ông H) với giá 0,5 chỉ vàng ở liền kề 02 sào đất mà bố mẹ ông H cho. Bà T và ông H cùng đóng góp công sức cải tạo 07 sào đất hoang trên thành đất trồng màu. Năm 1994, bà T và ông H

bán diện tích đất màu và đất ruộng, không có giấy tờ, với giá 08 chỉ vàng, sử dụng 05 chỉ vàng để mua 1.351,35 m<sup>2</sup> đất, xây dựng nhà tạm để ở. Đến năm 2007, ông bà mới xây nhà và công trình phụ. Do đó, thửa đất và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Bà T không chấp nhận trả cho ông H 89.457.500 đồng vì các khoản nợ do ông H kê khai không đúng thực tế. Bởi vì:

+ Ngày 02/7/2016, vợ chồng mâu thuẫn, bà T vào thành phố Hồ Chí Minh, bà T không mang theo tiền hay tài sản như ông H trình bày. Tại thời điểm lập biên bản thỏa thuận ngày 11/9/2018, ông H và bà T đã xử lý xong các khoản nợ chung của vợ chồng, nên không thể hiện nội dung các khoản nợ trong biên bản.

+ Năm 2014, bà T và ông H ứng tiền của ông Nguyễn Ngọc H1 40.000.000 đồng để đầu tư trồng mía, bà T và ông H đã thanh toán hết bằng mía cho ông H1 từ cuối năm 2014. Bà T và ông H, không nợ ông H1 số tiền 47.000.000 đồng như ông H trình bày.

+ Năm 2014, bà T và ông H vay của Hội phụ nữ số tiền 20.000.000 đồng nhưng đã trả xong từ cuối năm 2014 trong khi vợ chồng còn chung sống với nhau.

Bà T chỉ chấp nhận trả cho ông H 12.600.000 đồng, bao gồm các khoản: ½ tiền ông H thuê máy móc ao và cải tạo đất là 8.750.000 đồng; 1.350.000 đồng là ½ tiền vợ chồng nợ ông Vũ Khắc M; 2.500.000 đồng là ½ tiền bán heo mà chị T1 nợ chung của vợ chồng mà đã bà T đã cho chị T1 5.000.000 đồng, cụ thể tháng 6/2016, bà T bán heo chịu cho chị Trịnh Thị T1 (con của ông H bà T) với số tiền 18.000.000 đồng. Trong thời gian bà T đi làm, chị T1 đã trả thay cho ông H bà T 5.000.000 đồng tiền nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội và tiền học phí cho anh Trịnh Trung H1 con của ông H bà T. Năm 2019, chị T1 sinh, bà T cho chị T1 số tiền còn lại 5.000.000 đồng.

Ngày 09/8/2019, bà T bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu ông H phải trả cho bà T 24.000.000 đồng là ½ khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà bà T đã dùng tiền riêng để trả Ngân hàng AG 40.000.000 đồng tiền gốc và Ngân hàng CS 8.000.000 đồng tiền gốc cùng tiền lãi trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn.

**\* Bị đơn ông Trịnh Văn H trình bày:** Về tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T đúng như bà T trình bày. Ông H chấp nhận chia 14.178 m<sup>2</sup> đất màu đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thực tế theo thẩm định là 14.303,8m<sup>2</sup> là tài sản chung của ông H và bà T. Còn diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H, bà T không có quyền sử dụng. Ông H chỉ đồng ý chia phần giá trị nhà và các công trình phụ xây dựng trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Nguồn gốc diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông H. Bởi vì, trước khi kết hôn với bà T, năm 1989 ông N (bố ông H) cho ông H 1,2 ha đất khai hoang và một ít đất trồng lúa không có giấy tờ về đất, ở khối 7, thị trấn EK. Khoảng năm 1993, ông H và bà T bán 0,6 ha đất để dùng tiền mua của bà Trịnh Thị L1 (em gái ông H) 0,6 ha. Năm 1994, ông H và bà T bán cho ông Đông (hiện nay đã chết) toàn bộ diện tích đất mà ông N cho riêng ông H và diện tích đất ông H cùng bà T mua của bà L1, với giá 1,4 cây vàng 97%. Vợ chồng ông H mua 1.351,35 m<sup>2</sup> với giá 06 chỉ vàng 97%, số còn lại sử dụng để chi tiêu sinh hoạt gia đình.

Từ năm 2015, do vợ chồng mâu thuẫn, ông H và bà T đã tự phân chia tài sản để vợ chồng sống ly thân, nhưng bà T vẫn sinh sống cùng nhà với ông H. Bà T chia cho ông H 04 con heo lợn và 06 bao lúa. Còn bà T nhận 01 con heo mẹ và 04 bao lúa. Ngoài ra, bà T chia ông H có nghĩa vụ trả một số khoản nợ của Hội phụ nữ, của ông Nguyễn Ngọc H1, của ông Vũ Khắc M và một số khoản nợ nhỏ; còn bà T có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng AG và Ngân hàng CS. Đến ngày 02/7/2016, bà T bỏ đi nơi khác sinh sống. Ông H yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho ông H 89.457.500 đồng, gồm các khoản sau:

- Ngày 02/7/2015 bà T bỏ đi, mang theo 42.000.000 đồng tiền bán heo thịt và 18.000.000 đồng tiền bán heo giống cho chị Trịnh Thị T1 là tài sản chung, 15.000.000 đồng tiền bán trâu là tài sản riêng của ông H. Nên bà T phải trả cho ông H 30.000.000 đồng giá trị ½ tiền bán heo và 15.000.000 đồng tiền bán trâu.

- Trong thời gian bà T bỏ đi, ông H đã trả các khoản nợ chung của vợ chồng, bao gồm: nợ ông Nguyễn Ngọc H1 47.000.000 đồng tiền ứng đầu tư mía; Hội phụ nữ thôn 9, xã EP 21.715.000 đồng; ông Vũ Khắc M 2.700.000 đồng; tiền công đào đất và đào ao tại thửa đất màu 17.500.000 đồng. Nên bà T phải trả cho ông H ½ số tiền các khoản này là 44.457.500 đồng.

Trước khi bà T bỏ đi, vợ chồng nợ Ngân hàng AG 30.000.000 đồng tiền gốc. Bà T nhận trách nhiệm trả nợ, nhưng không trả được nên nhờ ông H ủy quyền cho bà T tự đảo nợ và vay lại của Ngân hàng 40.000.000 đồng. Số tiền nợ của Ngân hàng AG do bà T vay sử dụng vào mục đích riêng, ông H không sử dụng nên không có nghĩa vụ trả theo yêu cầu của bà T. Ông H cũng không có nghĩa vụ trả cho bà T ½ số nợ mà bà T đã trả cho Ngân hàng CS vì ông H đã có trách nhiệm trả các khoản nợ chung khác của vợ chồng nhiều hơn số nợ mà bà T phải trả.

**Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- \* **Bà Trịnh Thị T1:** Thống nhất lời khai về số tiền nợ mua heo của ông H và bà T như bà T trình bày và không có ý kiến gì thêm.

- \* **Bà Trịnh Thị Ngọc T2 trình bày:** Bà T2 là con của ông H, bà T. Năm 2018

khi ông H và bà T ly hôn thì có thỏa thuận chia tài sản với nội dung như biên bản thỏa thuận ngày ngày 11/9/2018 giữa ông H, bà T. Tuy nhiên đến ngày bàn giao đất thì ông H không thực hiện như thỏa thuận bàn giao đất cho bà T. Các tài sản là quyền sử dụng đất mà ông H, bà T đang tranh chấp là tài sản chung chứ không phải của riêng ai. Đối với các khoản tiền mà ông H cho rằng bà T đã mang theo khi đi thành phố Hồ Chí Minh là không có thật. Ngoài ra bà T2 không trình bày gì thêm.

**\* Ông Trịnh Trung H1 trình bày:** Ông H1 là con của ông H, bà T. Năm 2018 khi ông H và bà T ly hôn thì có thỏa thuận chia tài sản với nội dung như biên bản thỏa thuận ngày ngày 11/9/2018 giữa ông H, bà T. Về nguồn gốc tài sản ông H1 không nắm rõ và không liên quan hay có quyền lợi gì. Ông H1 đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

**\* Người làm chứng ông Trịnh Văn N trình bày:** Ông N khai hoang được 1,8 ha đất. Năm 1989 (trước thời gian ông H kết hôn với bà T), ông N cho riêng ông H 1,2 ha đất, ông H đã bán là quyền của ông H. Ngoài ra ông N không có yêu cầu gì.

**Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST, ngày 27/3/2020, của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 33, Điều 37 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H:

1.1. Đối với diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> tại thửa số 22 tọa lạc tại thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất, lấy phía tây giáp đất ông Q (có hàng rào cố định) để đo và xác định các điểm mốc (có sơ đồ kèm theo), gồm 4 mốc được đánh số A, B, C và D để lấy tọa độ và độ dài các điểm. Tọa độ các điểm là A(514203,8; 1415957), B(514217,3; 1415955,2), C(514193,9; 1415867,5), D(514172,04; 1415874,29). Được chia như sau:

+ Chia cho ông H có quyền sử dụng 682,5 m<sup>2</sup> đất trị giá 13.309.000 đồng, Vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 7m; Phía Đông giáp đất bà T được chia dài 91 m; phía Tây giáp đất ông Q (có hàng rào cố định) dài 91m, từ điểm A đến điểm D; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên đất có nhà xây cấp 4 diện tích 96,6m<sup>2</sup> (6m x 16,1m) được xây dựng năm 2007 trị giá 103.587.000 đồng, nhà vệ sinh 6m<sup>2</sup> trị giá 11.640.000đồng, chuồng heo 60m<sup>2</sup> trị giá 14.722.000đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất ông H được chia 143.258.000đồng<sup>(1)</sup>.

+ Chia cho bà T có quyền sử dụng 668,85m<sup>2</sup> trị giá 13.043.000đồng, vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 6,7m; Phía Đông giáp đất ông Phạm Đình K và đất màu ông H được chia dài 91m, từ điểm B đến điểm C; phía Tây giáp đất ông H được chia dài 91m; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên đất có 01 giếng đào trị giá 5.051.000đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất bà T được chia 18.094.000đồng<sup>(2)</sup>.

1.2. Đối với diện tích đất 14.178 m<sup>2</sup> đất màu tại thửa 249a và 258, tờ bản đồ số 5 ở thôn 9, xã EP đã được UBND huyện MĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 376270 ngày 04/12/1998 cho ông hộ ông Trịnh Văn H, diện tích đất hiện nay theo thẩm định đo được 14.303,8 m<sup>2</sup> tăng 125,8 m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo), xác định các điểm mốc được đánh số D, C, E, F, G, H, I, K, L, M để lấy tọa độ và độ dài các điểm. Tọa độ các điểm lần lượt là E (514178,5; 1415896,04); F(514257,26; 1415870,49); G (514243,5; 1415827,50); H (514235,31; 1415783,76); I (514222,39; 1415710,37); K (514162,46; 1415707,5); L (514143,82; 1415777,85); M (514154,34; 1415808,65). Được chia như sau:

+ Chia cho bà T có quyền sử dụng: 7.151,9m<sup>2</sup> đất màu trong một phần của thửa 258 trị giá 113.350.700đồng (trong đó, ao 360m<sup>2</sup> trị giá 25.056.000đồng, đất màu 6.791,9m<sup>2</sup> trị giá 88.294.700đồng) trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía bắc giáp đất ông H được chia dài 84,75 m, từ điểm M đến điểm H; Phía đông giáp đất bà M dài 74,5m, từ điểm H đến điểm I; phía Nam giáp đường đi dài 60m, từ điểm I đến điểm K; Phía Tây giáp đường đi dài 72m từ điểm K đến điểm L và đất ông A dài 32,5m từ điểm L đến điểm M.

+ Chia cho ông H có quyền sử dụng: 7.151,9m<sup>2</sup> đất màu trong thửa 249 và một phần của thửa 258 trị giá 92.974.700đồng trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía đông giáp đất bà M dài 89,57m, gồm từ tọa F đến điểm G dài 45m và từ điểm G đến điểm H dài 44,57m; Phía tây giáp đất ông A và đất ông U dài 67,98m, từ điểm M đến điểm D; phía Nam giáp đất bà T được chia dài 84,5m, từ điểm M đến điểm H; Phía Bắc giáp đất ông H, bà T được chia dài 16m, từ điểm C đến điểm D và giáp đất ông K dài 69,6m từ điểm E đến điểm F.

Ông Trịnh Văn H, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

1.3. Ông Trịnh Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 20.106.000đồng (*Hai mươi triệu một trăm không sáu ngàn đồng*) tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia.

1.4. Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Trịnh Văn H 12.600.000đồng (*Mười hai triệu sáu trăm ngàn đồng*) tiền sau khi ly ông H dùng tài sản riêng để làm tăng

giá trị tài sản chung và tiền trong thời kỳ hôn nhân bà T sử dụng riêng tài sản chung của vợ chồng.

3. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Trịnh Văn H phải trả cho bà T 24.000.000đồng trong thời kỳ hôn nhân bà T đã dùng tài sản riêng của bà T để trả nợ chung của vợ chồng.

3. Bác yêu cầu của ông Trịnh Văn H về yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông H 76.875.000đồng trong thời kỳ hôn nhân bà T đã sử dụng tài sản chung của vợ chồng vào mục đích riêng, ông H đã dùng tài sản riêng để trả nợ chung của vợ chồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.500.000đồng, bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H mỗi người phải chịu 1.250.000đồng. Bà T đã nộp tạm ứng 2.500.000đồng. Ông H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 1.250.000đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành cho người được thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

5. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.970.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 8.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006210 ngày 03/5/2019 và biên lai số AA/2017/0006286 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ. Bà T còn phải nộp 870.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn H phải chịu 14.650.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 2.237.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai số AA/2017/000681 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/4/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia tài sản theo biên bản thỏa thuận giữa ông H, bà T ngày 21/9/2018 và yêu cầu được chia một nửa giá trị tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 13/4/2020, bị đơn ông Trịnh Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung ông H không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm chia diện tích 1.351,35 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 143, tại thôn 9, xã EP, huyện MĐ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày của mình tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc kháng cáo của ông Trịnh Văn H và bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được chấp nhận.

Về nội dung: Xét thấy việc thỏa thuận phân chia tài sản ngày 21/9/2019 giữa bà T và ông H là tự nguyện nên cần chấp nhận việc thỏa thuận này để sửa bản án sơ thẩm phân chia tài sản theo thỏa thuận ngày 21/9/2018 giữa các bên. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Văn H, bà Nguyễn Thị T – sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H làm trong hạn luật định, và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trịnh Thị Thu T1, bà Trịnh Thị Ngọc T2, ông Trịnh Trung H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với diện tích 14.178m<sup>2</sup>, tại thửa 249a và 258, tờ bản đồ số 5 ở thôn 9, xã EP, đã được UBND huyện MĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 376270 ngày 04/12/1998 cho ông hộ ông Trịnh Văn H. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 14.303,8m<sup>2</sup>, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà T và ông H đều thừa nhận đây là tài sản chung. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung và công sức đóng góp của vợ chồng ông H, bà T bằng nhau để phân chia là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Trịnh Văn H đối với diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 22, tờ bản đồ số 143, thuộc thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông nên không đồng ý phân chia. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông H cho rằng, nguồn gốc của tài sản này là do năm 1989, ông Trịnh Văn N (là bố ông H) có cho ông H 1,2ha đất tại khối 7, thị trấn EK. Đến năm 1993, khi ông H và bà T đã kết hôn với nhau thì có bán 0,6 ha để nhận chuyển nhượng thêm

0,6 ha của bà Trịnh Thị L1 (là em gái ông H). Đến năm 1994 thì ông H, bà T chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông Đông (hiện nay đã chết) để nhận chuyển nhượng 1.351,35m<sup>2</sup> từ bà Nguyễn Thị L.

Phía bà T cho rằng: Sau khi kết hôn, ông Trịnh Văn N cho chung ông H và bà T khoảng 02 sào (2.000m<sup>2</sup>) và 0,5 sào (500m<sup>2</sup>) đất ruộng ở khối 7, thị trấn EK. Năm 1993, bà T và ông H nhận chuyển nhượng thêm 05 sào (5.000m<sup>2</sup>) đất hoang của chị Trịnh Thị L1. Bà T và ông H cùng đóng góp công sức cải tạo 07 sào đất hoang trên thành đất trồng màu. Năm 1994, bà T và ông H bán diện tích đất trên để mua 1.351,35 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 22 tọa lạc tại thôn 9, xã EP.

Như vậy, phần đất hiện nay đang tranh chấp các bên nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân; theo văn bản thỏa thuận giữa bà T và ông H ngày 21/9/2018 các bên thống nhất là tài sản chung để phân chia. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là hoàn toàn có căn cứ. Khi xem xét để phân chia tài sản này, cấp sơ thẩm đã xem xét đến nguồn gốc tài sản để chia cho ông H được phần nhiều hơn (70% giá trị tài sản) là phù hợp và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của các bên. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản theo thỏa thuận giữa bà và ông H ngày 21/9/2018 và yêu cầu chia một nửa giá trị tài sản. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Việc thỏa thuận giữa các bên chưa có giá trị về mặt pháp lý, sau khi thỏa thuận thì các bên có tranh chấp, ông H cũng không đồng ý với thỏa thuận này. Do đó, Tòa án sơ thẩm đã căn cứ vào việc đảm bảo quyền lợi của các bên để phân chia đều tài sản cho các bên là phù hợp. Việc kháng cáo của bà T và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát yêu cầu chia theo thỏa thuận ngày 21/9/2018 là không có căn cứ và yêu cầu chia một nửa tài sản thì cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, cấp phúc thẩm cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã chia về phần tài sản. Cụ thể:

- Đối với diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> tại thửa số 22 tọa lạc tại thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chia cho ông H có quyền sử dụng 682,5 m<sup>2</sup> đất trị giá 13.309.000 đồng, Vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 7m; Phía Đông giáp đất bà T được chia dài 91 m; phía Tây giáp đất ông Q (có hàng rào cố định) dài 91m, từ điểm A đến điểm D; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên đất có nhà xây cấp 4 diện tích 96,6m<sup>2</sup> (6m x 16,1m) được xây dựng năm 2007 trị giá 103.587.000 đồng,

nhà vệ sinh 6m<sup>2</sup> trị giá 11.640.000đồng, chuồng heo 60m<sup>2</sup> trị giá 14.722.000đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất ông H được chia 143.258.000đồng.

Chia cho bà T có quyền sử dụng 668,85 m<sup>2</sup> trị giá 13.043.000đồng, vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 6,7m; Phía Đông giáp đất ông Phạm Đình K và đất màu ông H được chia dài 91m, từ điểm B đến điểm C; phía Tây giáp đất ông H được chia dài 91m; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên đất có 01 giếng đào trị giá 5.051.000 đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất bà T được chia 18.094.000đồng.

- Đối với diện tích đất 14.178 m<sup>2</sup> đất màu tại thửa 249a và 258, tờ bản đồ số 5 ở thôn 9, xã EP đã được Ủy ban nhân dân huyện MĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 376270 ngày 04/12/1998 cho ông hộ ông Trịnh Văn H, diện tích đất hiện nay theo thẩm định đo được 14.303,8 m<sup>2</sup> tăng 125,8 m<sup>2</sup> so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chia cho bà T có quyền sử dụng: 7.151,9m<sup>2</sup> đất màu trong một phần của thửa 258 trị giá 113.350.700 đồng (trong đó, ao 360m<sup>2</sup> trị giá 25.056.000 đồng, đất màu 6.791,9m<sup>2</sup> trị giá 88.294.700 đồng) trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía Bắc giáp đất ông H được chia dài 84,5 m, từ điểm M đến điểm H; Phía Đông giáp đất bà M dài 74,5m, từ điểm H đến điểm I; phía Nam giáp đường đi dài 60m, từ điểm I đến điểm K; Phía Tây giáp đường đi dài 72m, từ điểm K đến điểm L và đất ông A dài 32,5m, từ điểm L đến điểm M.

Chia cho ông H có quyền sử dụng: 7.151,9m<sup>2</sup> đất màu trong thửa 249 và một phần của thửa 258 trị giá 92.974.700 đồng trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía đông giáp đất bà M dài 89,57m, gồm từ tọa F đến điểm G dài 45m và từ điểm G đến điểm H dài 44,57m; Phía tây giáp đất ông A và đất ông U dài 67,98m, từ điểm M đến điểm D; phía Nam giáp đất bà T được chia dài 84,5m, từ điểm M đến điểm H; Phía Bắc giáp đất ông H, bà T được chia dài 16m, từ điểm C đến điểm D và giáp đất ông K dài 69,6m từ điểm E đến điểm F.

Ông Trịnh Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 20.106.000đồng (*Hai mươi triệu một trăm không sáu ngàn đồng*) tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.500.000 đồng, ông H và bà T mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng. Do bà T đã nộp tiền tạm ứng 2.500.000 đồng, nên ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T 1.250.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.970.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 8.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

AA/2017/0006210 ngày 03/5/2019 và biên lai số AA/2017/0006286 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ. Bà T còn phải nộp 870.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn H phải chịu 14.650.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 2.237.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai số AA/2017/000681 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H – Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST, ngày 27/3/2020, của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Căn cứ khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 33, Điều 37 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H:

[2.1] Đối với diện tích đất 1.351,35 m<sup>2</sup> tại thửa số 22 tọa lạc tại thôn 9, xã EP, huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất, lấy phía tây giáp đất ông Q (có hàng rào cố định) để đo và xác định các điểm mốc (có sơ đồ kèm theo), gồm 4 mốc được đánh số A, B, C và D để lấy tọa độ và độ dài các điểm. Tọa độ các điểm là A (514203,8; 1415957), B (514217,3; 1415955,2), C (514193,9; 1415867,5), D (514172,04; 1415874,29). Được chia như sau:

+ Chia cho ông H có quyền sử dụng 682,5 m<sup>2</sup> đất trị giá 13.309.000 đồng, Vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 7m; Phía Đông giáp đất bà T được chia dài 91 m; phía Tây giáp đất ông Q (có hàng rào cố định) dài 91m, từ điểm A đến điểm D; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên

đất có nhà xây cấp 4 diện tích  $96,6\text{m}^2$  ( $6\text{m} \times 16,1\text{m}$ ) được xây dựng năm 2007 trị giá 103.587.000 đồng, nhà vệ sinh  $6\text{m}^2$  trị giá 11.640.000 đồng, chuồng heo  $60\text{m}^2$  trị giá 14.722.000 đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất ông H được chia 143.258.000 đồng.

+ Chia cho bà T có quyền sử dụng  $668,85\text{m}^2$  trị giá 13.043.000 đồng, vị trí: Phía Bắc giáp mốc lộ giới đường Quốc lộ 26 dài 6,7m; Phía Đông giáp đất ông Phạm Đình K và đất màu ông H được chia dài 91m, từ điểm B đến điểm C; phía Tây giáp đất ông H được chia dài 91m; Phía Nam giáp thửa đất màu ông H được chia dài 8m. Trên đất có 01 giếng đào trị giá 5.051.000 đồng. Tổng trị giá ở phần đất này và tài sản trên đất bà T được chia 18.094.000 đồng.

[2.2] Đối với diện tích đất  $14.178\text{m}^2$  đất màu tại thửa 249a và 258, tờ bản đồ số 5 ở thôn 9, xã EP đã được Ủy ban nhân dân huyện MĐ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 376270 ngày 04/12/1998 cho ông hộ ông Trịnh Văn H, diện tích đất hiện nay theo thẩm định đo được  $14.303,8\text{m}^2$  tăng  $125,8\text{m}^2$  so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có sơ đồ kèm theo), xác định các điểm mốc được đánh số D, C, E, F, G, H, I, K, L, M để lấy tọa độ và độ dài các điểm. Tọa độ các điểm lần lượt là E ( $514178,5$ ;  $1415896,04$ ); F ( $514257,26$ ;  $1415870,49$ ); G ( $514243,5$ ;  $1415827,50$ ); H ( $514235,31$ ;  $1415783,76$ ); I ( $514222,39$ ;  $1415710,37$ ); K ( $514162,46$ ;  $1415707,5$ ); L ( $514143,82$ ;  $1415777,85$ ); M ( $514154,34$ ;  $1415808,65$ ). Được chia như sau:

+ Chia cho bà T có quyền sử dụng:  $7.151,9\text{m}^2$  đất màu trong một phần của thửa 258 trị giá 113.350.700 đồng (trong đó, ao  $360\text{m}^2$  trị giá 25.056.000 đồng, đất màu  $6.791,9\text{m}^2$  trị giá 88.294.700 đồng) trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía Bắc giáp đất ông H được chia dài 84,75 m, từ điểm M đến điểm H; Phía Đông giáp đất bà M dài 74,5m, từ điểm H đến điểm I; phía Nam giáp đường đi dài 60m, từ điểm I đến điểm K; Phía Tây giáp đường đi dài 72m, từ điểm K đến điểm L và đất ông A dài 32,5m, từ điểm L đến điểm M.

+ Chia cho ông H có quyền sử dụng:  $7.151,9\text{m}^2$  đất màu trong thửa 249 và một phần của thửa 258 trị giá 92.974.700 đồng trên đất có mía lưu gốc năm thứ 3 (ông H đã thu hoạch mía). Vị trí: Phía đông giáp đất bà M dài 89,57m, gồm từ điểm F đến điểm G dài 45m và từ điểm G đến điểm H dài 44,57m; Phía tây giáp đất ông A và đất ông U dài 67,98m, từ điểm M đến điểm D; phía Nam giáp đất bà T được chia dài 84,75m, từ điểm M đến điểm H; Phía Bắc giáp đất ông H, bà T được chia dài 16m, từ điểm C đến điểm D và giáp đất ông K dài 69,6m từ điểm E đến điểm F.

Ông Trịnh Văn H, bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

[3] Ông Trịnh Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 20.106.000 đồng (*Hai mươi triệu một trăm không sáu ngàn đồng*) tiền chênh lệch trị giá tài sản được chia.

[4] Bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Trịnh Văn H 12.600.000 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm ngàn đồng*) tiền sau khi ly hôn ông H dùng tài sản riêng để làm tăng giá trị tài sản chung và tiền trong thời kỳ hôn nhân bà T sử dụng riêng tài sản chung của vợ chồng.

[5] Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Trịnh Văn H phải trả cho bà T 24.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân bà T đã dùng tài sản riêng của bà T để trả nợ chung của vợ chồng.

[6] Bác yêu cầu của ông Trịnh Văn H về yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông H 76.875.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân bà T đã sử dụng tài sản chung của vợ chồng vào mục đích riêng, ông H đã dùng tài sản riêng để trả nợ chung của vợ chồng.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị T và ông Trịnh Văn H mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng. Bà T đã nộp tạm ứng 2.500.000 đồng. Ông H phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T 1.250.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án còn phải có nghĩa vụ trả tiền lãi tương ứng với số tiền chưa thi hành cho người được thi hành án, theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.*

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 8.970.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 8.100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2017/0006210 ngày 03/5/2019 và biên lai số AA/2017/0006286 ngày 09/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. Bà T còn phải nộp 870.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trịnh Văn H phải chịu 14.650.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền 2.237.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo biên lai số AA/2017/000681 ngày 01/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk. Ông H còn phải nộp 12.413.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003443 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003442 ngày 13/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ, tỉnh Đắk Lắk.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện M'Đrăk;
- Chi cục THADS huyện MĐ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Trần Anh Tuấn**